

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN ĐÒN - VĨNH TÂN	ĐT.741	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN	6.800	3.400	2.700
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐT.741 (NGUYỄN VĂN THÀNH)	ĐƯỜNG SÁU TÔNG ĐI ĐT741	23.800	11.900	9.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	ĐƯỜNG SÁU TÔNG ĐI ĐT741	NGÃ BA BẾN LỚN	13.000	6.500	5.200
		NGÃ BA BẾN LỚN	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM	12.300	6.200	4.900
4	ĐH.601 (NGÔ CHÍ QUỐC)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	6.400	3.200	2.600
5	ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	6.800	3.400	2.700
		ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	CÁCH ĐT.741 50M	5.900	3.000	2.400
		CÁCH ĐT.741 50M	ĐT.741	6.800	3.400	2.700
6	ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CẦU MẮM	6.300	3.200	2.500
7	ĐT.741	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 4 SỎ SAO)	ĐH.601	23.800	11.900	9.500
		ĐH.601	GIÁP RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ	8.500	4.300	3.400
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.300	1.700	1.300
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HOÀ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700
10	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI Đ.T.741	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	Đ.T.741	3.800	1.900	1.500
11	ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN (ĐƯỜNG CẦU ĐỊNH)	NGÃ 3 ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN	TRẠI GIAM BẾN LỚN	7.300	3.700	2.900
12	LÊ LAI	Đ.T.741	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	11.500	5.800	4.600
13	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP - PHƯỜNG HOÀ LỢI	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNG XI (ĐH.602)	12.400	6.200	5.000
14	NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	Đ.T.741	GIÁP RANH PHƯỜNG THỚI HOÀ	12.300	6.200	4.900
15	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	Đ.T.741	KHU LIÊN HỢP	12.300	6.200	4.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	CHỢ BUNG CẦU RANH CHÁNH HIỆP	LÊ CHÍ DÂN	39.100	19.600	15.600
		LÊ CHÍ DÂN	RANH HÒA LỢI	32.900	16.500	13.200
2	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	NGUYỄN CHÍ THANH	BẾN CHÀNH	9.600	4.800	3.800
3	ĐH.608 (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN)	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THÚ)	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG LONG NGUYỄN	8.800	4.400	3.500
4	ĐH.609	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THÚ)	BẾN CHỢ	7.800	3.900	3.100
		BẾN CHỢ	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	7.800	3.900	3.100
5	ĐT.744	CẦU ÔNG CỘ	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	6.100	3.100	2.400
6	ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THÚ)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYỄN	5.500	2.800	2.200
7	ĐƯỜNG LÀNG TRE	ĐT.744	ĐT.748	4.300	2.200	1.700
8	ĐƯỜNG NHỰA BA DUYÊN ĐẾN ÁP BẾN GIÀNG (ĐX.609.002)	ĐT.744	ĐH.609	4.300	2.200	1.700
9	ĐƯỜNG NHỰA ÔNG BẢY QUANG ĐẾN ĐƯỜNG LÀNG	ĐT.744	ĐƯỜNG LÀNG	4.300	2.200	1.700
10	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG MỘT ĐẾN ÔNG PHƯỚC	ĐƯỜNG LÀNG	ĐT.744	4.300	2.200	1.700
11	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG PHƯỚC ĐẾN TRƯỜNG CẤP 2 PHÚ AN	ĐT.744	ĐH.608	4.300	2.200	1.700

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.500	3.300	2.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.100	3.100	2.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.500	1.800	1.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		2.700	1.400	1.100
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		14.700	7.400	5.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		13.600	6.800	5.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		12.400	6.200	5.000
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN	THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.608		13.600	6.800	5.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		12.600	6.300	5.000
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.000	1.500	1.200
17	ĐƯỜNG TỪ NHÀ BÀ ÚT HỘT ĐẾN NHÀ BÀ NƯƠNG	NHÀ BÀ ÚT HỘT	NHÀ BÀ NƯƠNG VÀ NHÁNH RỄ	4.300	2.200	1.700
18	ĐX.609.004	BÀ TÁM QUAN	TƯ PHỈ	4.100	2.100	1.600
19	ĐX.609.005	ÔNG TƯ LUÔNG	ÔNG BA KHOANG	4.100	2.100	1.600
20	ĐX.609.009	ÔNG HUY	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
21	ĐX.609.010	ÔNG BẢY	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
22	ĐX.609.016	BÀ NGẬN	ÔNG HOÀNG	4.100	2.100	1.600

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	ĐX.609.018	BÀ TÁM XIÊM	BÀ SÁU ĐÂY	4.100	2.100	1.600
24	ĐX.609.019	ĐT.744	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
25	ĐX.609.023	ÔNG TƯ KIẾN	ÔNG MUỖI THÊM	4.100	2.100	1.600
26	ĐX.609.028	BÀ HAI MẬP	ÔNG TƯ ĐÁNH	4.100	2.100	1.600
27	ĐX.609.031	ÔNG HÙNG	ÔNG ĐỒNG	4.100	2.100	1.600
28	ĐX.609.034	ĐT.744	ĐT.748	4.100	2.100	1.600
29	ĐX.609.035	ĐT.744	ÔNG ĐỒNG	4.100	2.100	1.600
30	ĐX.609.036	BÀ OANH	BÀ THỦY MUỖI	4.100	2.100	1.600
31	ĐX.609.044	ĐT.748	BÀ NHỎ	4.100	2.100	1.600
32	ĐX.609.045	TRẠI CỬA	BÀ TƯ TÁC	4.100	2.100	1.600
33	ĐX.609.046	ĐT.748	ÔNG CHÍN RI	4.100	2.100	1.600
34	ĐX.609.051	BÀ BA CHÂU	ÔNG RỒI	4.100	2.100	1.600
35	ĐX.609.054	ĐT.744	ÔNG TƯ NHO	4.100	2.100	1.600
36	ĐX.609.057	CÔ HƯỜNG	CÔ YẾN BÁC SỸ	4.100	2.100	1.600
37	ĐX.609.071	ÔNG TƯ TỌ	ÔNG TÂM UÔNG	4.100	2.100	1.600
38	ĐX-085	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	LÊ CHÍ DÂN	9.300	4.700	3.700
39	ĐX-086	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN CHÍ THANH	9.300	4.700	3.700
40	ĐX-087	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	9.300	4.700	3.700
41	ĐX-088	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	5.000	4.000
42	ĐX-089	PHAN ĐĂNG LƯU	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	8.600	4.300	3.400
43	ĐX-090	PHAN ĐĂNG LƯU	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
44	ĐX-091	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	5.000	4.000
45	ĐX-092	ĐX-088	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
46	ĐX-093	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-091	8.600	4.300	3.400
47	ĐX-094	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-095	8.600	4.300	3.400
48	ĐX-095	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-096 RANH CHÁNH HIỆP	8.600	4.300	3.400

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	ĐX-096	NGUYỄN CHÍ THANH	HUYỄN THỊ CHÁU RANH CHÁNH HIỆP	8.600	4.300	3.400
50	ĐX-108	HUYỄN THỊ HIẾU	TƯ BỆT	7.200	3.600	2.900
51	ĐX-109	NGUYỄN CHÍ THANH	ÔNG NGUYỄN VĂN QUÝ	7.900	4.000	3.200
52	ĐX-110	NGUYỄN CHÍ THANH	HUYỄN THỊ HIẾU	7.200	3.600	2.900
53	ĐX-111	NGUYỄN CHÍ THANH	VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN AN 8	7.900	4.000	3.200
54	ĐX-112	NGUYỄN CHÍ THANH	HUYỄN THỊ HIẾU	7.900	4.000	3.200
55	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	7.200	3.600	2.900
56	ĐX-114	ĐỀ BAO TÂN AN	CẦU VÁN	7.200	3.600	2.900
57	ĐX-115	LÊ CHÍ DÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
58	ĐX-116	NGUYỄN CHÍ THANH	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
59	ĐX-117	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-119	7.200	3.600	2.900
60	ĐX-118	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐX115	7.900	4.000	3.200
61	ĐX-119	LÊ CHÍ DÂN	ĐX-117	10.900	5.500	4.400
62	ĐX-120	HUYỄN THỊ HIẾU	8 VÁN	7.200	3.600	2.900
63	ĐX-121	HUYỄN THỊ HIẾU	CẦU ÔNG BÔI	7.200	3.600	2.900
64	ĐX-122	HUYỄN THỊ HIẾU	2 PHEN	7.200	3.600	2.900
65	ĐX-123	HUYỄN THỊ HIẾU	ÔNG 2 XE	7.200	3.600	2.900
66	ĐX-124	HUYỄN THỊ HIẾU	RẠCH BÀU	7.900	4.000	3.200
67	ĐX-125	HUYỄN THỊ HIẾU	CUỐI TUYẾN	7.200	3.600	2.900
68	ĐX-126	HUYỄN THỊ HIẾU	4 THANH	7.200	3.600	2.900
69	ĐX-127	LÊ CHÍ DÂN	CUỐI TUYẾN	7.200	3.600	2.900
70	ĐX-128	HUYỄN THỊ HIẾU	CẦU 3 TUỘI	7.200	3.600	2.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	ĐX-129	HUỖNH THỊ HIỂU	ÚT VĂN	7.200	3.600	2.900
72	ĐX-130	PHAN ĐĂNG LƯU	7 XUYẾN	7.200	3.600	2.900
73	ĐX-131	LÊ CHÍ DÂN	ÔNG 8 TRÌNH	7.200	3.600	2.900
74	ĐX-132	LÊ CHÍ DÂN	HUỖNH THỊ HIỂU	7.200	3.600	2.900
75	ĐX-133	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ CHÍ DÂN	7.200	3.600	2.900
76	ĐX-134	LÊ CHÍ DÂN	7 ĐÀI	7.200	3.600	2.900
77	ĐX-138	HUỖNH THỊ HIỂU (ĐÌNH TÂN AN)	BẾN CHÀNH	7.200	3.600	2.900
78	ĐX-139	PHAN ĐĂNG LƯU	BÀ CHÈ	7.200	3.600	2.900
79	ĐX-141	CÔNG ĐÌNH	CẦU VÁN	7.200	3.600	2.900
80	HUỖNH THỊ HIỂU	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐÌNH TÂN AN	10.700	5.400	4.300
81	LÊ CHÍ DÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	13.700	6.900	5.500
		NGUYỄN CHÍ THANH	RANH CHÁNH HIỆP	11.300	5.700	4.500
82	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH CHÁNH HIỆP	CẦU ÔNG CỘ	20.000	12.000	10.000
83	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	16.500	8.300	6.600
		NGUYỄN CHÍ THANH	HUỖNH THỊ HIỂU	13.200	6.600	5.300

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	DOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BỎ LÁ - BẾN SÚC	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	CẦU BẾN SÚC	2.900	1.500	1.200
2	ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)	NGÃ 3 RẠCH BẮP	RANH PHƯỜNG TÂY NAM VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN	10.500	5.300	4.200
3	ĐH.608	NGÃ 4 THÙNG THỎ (ĐT.744)	ĐƯỜNG AN TÂY 087	7.800	3.900	3.100
		NGÃ 4 THÙNG THỎ (ĐT.744)	NGÃ 3 ỒNG THIỆU	3.800	1.900	1.500
4	ĐH.609	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG TÂY NAM	BẾN ĐÒ AN TÂY	7.000	3.500	2.800
5	ĐH.609 (NHÁNH 1, ĐX.610.416)	ĐT.744 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.609 (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 23)	3.300	1.700	1.300
6	ĐH.609 (NHÁNH 2)	ĐT.744 (UBND PHƯỜNG AN TÂY CŨ)	ĐH.609 (ĐÌNH LÀNG AN TÂY)	3.300	1.700	1.300
7	ĐH.705	ĐT.744 (NGÃ 3 CHỢ THANH TUYỀN CŨ)	CẦU BẾN SÚC	5.600	2.800	2.200
8	ĐH.711	ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)	ĐÀU LỖ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC	4.800	2.400	1.900
9	ĐH.713	ĐT.744 (NGÃ 3 RẠCH KIẾN)	ĐT.749D (NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC CŨ)	2.500	1.300	1.000
10	ĐH.714	ĐT.744 (NGÃ 3 BỪNG CÒNG)	LỖ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU AN LẬP	2.500	1.300	1.000
11	ĐH.714 (NHÁNH)	ĐH.714 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 40	2.500	1.300	1.000
12	ĐT.744	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ	NGÃ 3 RẠCH BẮP	8.500	4.300	3.400

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHƯỜNG TÂY NAM				
		NGÃ 3 RẠCH BẮP	RANH KHU PHỐ RẠCH BẮP VÀ KHU PHỐ BUNG CỒNG	6.300	3.200	2.500
		RANH PHƯỜNG PHÚ AN	NGÃ TƯ CHÚ THAI	5.100	2.600	2.000
		NGÃ TƯ CHÚ THAI	RANH XÃ THANH AN	6.200	3.100	2.500
13	ĐT.748	RANH PHƯỜNG LONG NGUYỄN	NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.600	1.800	1.400
14	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	RANH XÃ THANH AN	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	2.600	1.300	1.000
15	ĐƯỜNG AN LẬP - LONG NGUYỄN	ĐT.748 (XÃ AN LẬP CŨ)	RANH XÃ LONG NGUYỄN	2.400	1.200	1.000
16	ĐƯỜNG KHO LÚA	ĐT.744 (TRẠM ĐIỆN AN TÂY)	KHU CÔNG NGHIỆP AN TÂY	3.300	1.700	1.300
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.300	1.700	1.300
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.500	1.300	1.000

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	DOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.100	1.100	800
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.300	2.200	1.700
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC THANH TUYỀN	THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.711		6.500	3.300	2.600
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		6.100	3.100	2.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.800	1.400	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.400	1.200	1.000
22	ĐX.610.423 (TRƯỜNG TIỂU HỌC AN TÂY A)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500
23	ĐX.610.424 (ÚT LĂNG)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAMĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐX.610.456	ĐT.744	KCN MAI TRUNG	3.500	1.800	1.400
25	ĐX.610.465 (NGUYỄN CÔNG THANH)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500
26	LÊ DANH CÁT - ĐƯỜNG LONG	ĐH.713	ĐT.749D	2.500	1.300	1.000

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN XE VÀO CHỢ BẾN CÁT (LÔ D)	HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98 VÀ 766, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 71 VÀ 235, TỜ BẢN ĐỒ 29	34.100	17.100	13.600
2	DA1-1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	VÒNG XOAY (TC3)	6.100	3.100	2.400
3	DA1-1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	VÒNG XOAY (TC3)	13.000	6.500	5.200
4	DA1-2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	TC1	VÒNG XOAY (NA3)	6.100	3.100	2.400
5	DA1-2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	TC1	VÒNG XOAY (NA3)	13.000	6.500	5.200
6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỜI HÒA	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - XÃ BÀU BÀNG	6.500	3.300	2.600
7	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 115	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115	7.700	3.900	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90	5.800	2.900	2.300
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	7.100	3.600	2.800
8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	GAGARE AN PHÚC (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỜI HÒA)	ĐƯỜNG TC1	8.600	4.300	3.400
		ĐƯỜNG TC1	NGÃ 3 CÔNG AN	14.500	7.300	5.800

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 3 CÔNG AN	CÂY XĂNG PHƯƠNG TÀI	11.600	5.800	4.600
9	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 4 ÔNG GIÁO (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA)	7.300	3.700	2.900
10	ĐH.605	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA	5.900	3.000	2.400
11	ĐH.606 (HÙNG VƯƠNG - BÊN TRÁI TUYẾN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)	CẦU ĐÒ	23.800	11.900	9.500
12	ĐH.607 (ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI)	THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 120	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117	6.100	3.100	2.400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117	ĐH.620	3.400	1.700	1.400
13	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 73	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	3.100	1.600	1.200
14	ĐH.611 (CŨ ĐH.615)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - PHƯỜNG BẾN CÁT	3.700	1.900	1.500
15	ĐH.617 (ĐƯỜNG TRÂU SỮA)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 TRÂU SỮA)	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HUẤN LUYỆN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN (NGÃ 3 TẠI CÔNG TY SAN MIGUEL)	3.700	1.900	1.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐH.618	ĐT.741B	THỬA ĐẤT SỐ 3,4 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22	3.400	1.700	1.400
17	ĐH.620 (CŨ ĐH.603)	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 BẾN TƯỢNG)	3.200	1.600	1.300
18	ĐT.741B (ĐH.612; BÓ LÁ - BẾN SÚC)	THỬA ĐẤT SỐ 30 VÀ THỬA 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 148 (RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - BẾN CÁT)	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ THỬA 324, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132 (RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT)	5.200	2.600	2.100
19	ĐƯỜNG 30/4	KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ)	VÒNG XOAY TÀN DỪ	21.400	10.700	8.600
		KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	15.500	7.800	6.200
20	ĐƯỜNG ÁP CẦU ĐÔI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐH.611	3.700	1.900	1.500
21	ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)	NGÃ 3 CẦU CỤI (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	THỬA ĐẤT SỐ 1039, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	6.800	3.400	2.700
22	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - LONG NGUYỄN	6.400	3.200	2.600
23	ĐƯỜNG CÂY DA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 9)	ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)	5.500	2.800	2.200
24	ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA	ĐƯỜNG 30/4	NGÔ QUYỀN	7.300	3.700	2.900

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG LÒ HEO	HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 29)	13.000	6.500	5.200
26	ĐƯỜNG NHÀ HÁT	TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ)	NGÔ QUYỀN	5.900	3.000	2.400
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.900	2.500	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.400	2.200	1.800
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HÙNG, TÂN HÙNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.000	2.000	1.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HÙNG, TÂN HÙNG CŨ (NAY LÀ		3.400	1.700	1.400

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHƯỜNG BẾN CÁT)				
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		6.400	3.200	2.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		5.900	3.000	2.400
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HUNG, TÂN HUNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.400	2.200	1.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HUNG, TÂN HUNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		3.700	1.900	1.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH	NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	6.400	3.200	2.600
		ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	ĐÌNH BẾN TRANH	5.500	2.800	2.200
32	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐÀU THỪA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 74	3.100	1.600	1.200
33	ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ CŨ BẾN CÁT	ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 29)	10.100	5.100	4.000
		ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 29)	10.100	5.100	4.000
		ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 137 VÀ 849, TỜ BẢN ĐỒ 29	10.100	5.100	4.000
34	LÔ A CHỢ BẾN CÁT	THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 29	NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 29)	34.100	17.100	13.600
35	LÔ B CHỢ BẾN CÁT	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 29	NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 29)	21.400	10.700	8.600
36	NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	6.100	3.100	2.400
37	NA2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	10.800	5.400	4.300
38	NA3 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA4	VÒNG XOAY (DA1-1)	6.100	3.100	2.400
39	NA3 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA4	VÒNG XOAY (DA1-1)	11.600	5.800	4.600

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	NGÔ QUYỀN (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	11.600	5.800	4.600
41	NGÔ QUYỀN (LÔ C CHỖ BẾN CÁT)	HÙNG VƯƠNG	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35	34.100	17.100	13.600
42	TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	ĐẦU THỬA 99, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	4.900	2.500	2.000
43	TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	6.100	3.100	2.400
44	TC1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	13.000	6.500	5.200
45	TC2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VÒNG XOAY (TC3)	13.000	6.500	5.200
46	TC3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VÒNG XOAY (TC2)	13.000	6.500	5.200
47	TRỤC ĐƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH CŨ	ĐƯỜNG 30/4 (KHO BẠC CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (BẢO HIỂM XÃ HỘI CŨ)	13.000	6.500	5.200
48	TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ QUẢNG TRƯỜNG THÀNH PHỐ BẾN CÁT)	ĐƯỜNG 30/4	NGÔ QUYỀN	13.900	7.000	5.600

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.603	NGÃ 3 CỦA RỜ QUỆT	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	5.100	2.600	2.000
2	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	ĐT.741	6.400	3.200	2.600
3	ĐH.605	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	ĐT.741 (NGÃ 3 ÔNG KIỂM)	5.900	3.000	2.400
4	ĐT.741	ĐH.601	GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (XÃ TÂN BÌNH CŨ)	8.500	4.300	3.400
5	ĐT.741B (ĐH.612; BÓ LÁ - BẾN SÚC)	NGÃ 3 BÓ LÁ	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT- XÃ BÀU BÀNG	5.200	2.600	2.100
6	ĐƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - VĨNH TÂN	ĐT.741	SUỐI ÔNG LỐC	3.800	1.900	1.500
7	ĐƯỜNG ĐÁU NỐI ĐT.741- NE4	ĐƯỜNG NE4 KCN MỸ PHƯỚC 3	ĐT.741	6.800	3.400	2.700
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		3.300	1.700	1.300

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		4.000	2.000	1.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		3.400	1.700	1.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		4.300	2.200	1.700
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		4.400	2.200	1.800

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		3.700	1.900	1.500
12	ĐX.605.162A (CPH 09)	ĐT.741	GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (SUỐI TRE) XÃ TÂN BÌNH CŨ	4.200	2.100	1.700
13	KHU DÂN CƯ ÁP 5	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900
14	KHU DÂN CƯ ÁP 5	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700
15	KHU DÂN CƯ ÁP 6	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	3.500	2.800
16	KHU DÂN CƯ ÁP 6	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		6.400	3.200	2.600
17	KHU DÂN CƯ ÁP 7	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.900	4.500	3.600
18	KHU DÂN CƯ ÁP 7	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.100	4.100	3.200
19	KHU DÂN CƯ RICHHOME	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.400	3.700	3.000
20	MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	10.800	5.400	4.300

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRÙ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG THỚI HÒA	GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	12.400	6.200	5.000

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)	CẦU ĐÒ	23.800	11.900	9.500
		CẦU ĐÒ	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200M	12.300	6.200	4.900
		NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200 M	NGÃ 3 RẠCH BẮP	10.500	5.300	4.200
2	ĐH.608	NGÃ 3 CHÚ LƯỜNG (ĐT.748)	NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	7.800	3.900	3.100
3	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐT.749A (NGÃ 3 TRƯỜNG TIÊU HỌC LONG BÌNH)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	3.100	1.600	1.200
4	ĐH.611 CŨ (ĐH.615)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)	ĐT.749A (NGÃ 3 ĐỐI ĐIỀN BUƯ ĐIỆN XÃ LONG NGUYÊN CŨ)	3.700	1.900	1.500
5	ĐH.615 (ĐƯỜNG NHỰA LONG NGUYÊN - LONG TÂN)	ĐT.749A	RANH XÃ LONG TÂN CŨ (ĐI NGÃ 4 HÓC MĂNG)	2.700	1.400	1.100
6	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN)	NGÃ 3 LÂM TRƯỜNG (ĐT.749A)	NGÃ 3 UBND XÃ LONG NGUYÊN (CŨ)	3.700	1.900	1.500
7	ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)	RANH PHƯỜNG PHÚ AN	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M	8.100	4.100	3.200
		NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M	7.700	3.900	3.100

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	5.800	2.900	2.300
8	ĐT.749A	CẦU QUAN	LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	11.600	5.800	4.600
9	ĐT.749A (TỈNH LỘ 30)	LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24	7.700	3.900	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24	RANH XÃ LONG HÒA	5.800	2.900	2.300

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐT.749C (ĐH.611)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A)	5.400	2.700	2.200
11	ĐƯỜNG 30/4	VÒNG XOAY TÀN DÙ	CẦU QUAN	21.400	10.700	8.600
12	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	RANH KHU DÂN CƯ CẦU ĐÒ	ĐT.748	6.400	3.200	2.600
13	ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN - AN LẬP	ĐH.615	RANH XÃ AN LẬP CŨ	3.700	1.900	1.500
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.300	1.700	1.300

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		4.000	2.000	1.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		3.400	1.700	1.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.700	2.400	1.900
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.300	2.200	1.700

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BÊ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		4.400	2.200	1.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BÊ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		3.700	1.900	1.500
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC VƯỜN TIÊU	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BÊ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BÊ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
19	LONG NGUYÊN 107 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KDC LONG NGUYÊN)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 1955, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 7173, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	3.700	1.900	1.500

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LONG NGUYÊN 174 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 3)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỪA SỐ 3257, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	KHU DÂN CƯ SÀI GÒN LAND	3.700	1.900	1.500
21	LONG NGUYÊN 26 (ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN)	ĐT.749A	ĐT.749A (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT)	3.700	1.900	1.500
22	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	SÔNG THỊ TÍNH	ĐT.748	8.400	4.200	3.400

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	8.200	4.100	3.300
		VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐƯỜNG TC1	8.600	4.300	3.400
		ĐƯỜNG TC1	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	14.500	7.300	5.800
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI BÀU TRÂM A	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KDC THỚI HÒA	6.600	3.300	2.600
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUÁN BÀ 8 MÒ)	ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV	3.800	1.900	1.500
4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỒ LE	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NHÀ ÔNG KỶ VĂN)	HỒ LE	3.800	1.900	1.500
5	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI KHO ĐẠN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ THỚI HÒA	3.800	1.900	1.500
6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI MỸ PHƯỚC 3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ MỸ PHƯỚC 3	3.500	1.800	1.400
7	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ NGHỈ HÀO KIỆT	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ ÔNG KỶ	3.800	1.900	1.500
8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ PHÚC	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ ÔNG TƯ PHÚC	3.800	1.900	1.500

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ SÁU TÙNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TƯ QUỆT)	NHÀ ÔNG SÁU TÙNG	3.800	1.900	1.500
10	ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	6.800	3.400	2.700
		ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	5.900	3.000	2.400
11	ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CẦU MẮM	6.300	3.200	2.500
12	DJ10	NE8	KJ2	6.400	3.200	2.600
13	DJ9	NE8	KJ2	6.400	3.200	2.600
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.300	1.700	1.300
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(HIỆN HỮU) CÒN LẠI.					
16	HAI HOÀNG - BÀ BUÔN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG - TRƯỜNG HỌC	3.800	1.900	1.500
17	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	5.600	2.800	2.200
18	NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	6.100	3.100	2.400
19	NE8 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	6.500	3.300	2.600
20	NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	12.300	6.200	4.900
21	TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	6.100	3.100	2.400
22	TƯ CHI - HAI HÙNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỒ LÊ	3.800	1.900	1.500
23	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	9.100	4.600	3.600
24	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	SÔNG THỊ TÍNH	9.100	4.600	3.600

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.410	RANH BÌNH CỐ - VĨNH TÂN	NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN	7.100	3.600	2.800
		NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN	ĐT.742	7.700	3.900	3.100
2	ĐH.419	ĐT.742 (VĨNH TÂN)	GIÁP KCN VSIP II	7.000	3.500	2.800
3	ĐH.424	ĐT.742 (VĨNH TÂN)	GIÁP KCN VSIP II	6.700	3.400	2.700
4	ĐT.741	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ	RANH VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HOÀ	8.200	4.100	3.300
5	ĐT.742	CẦU THỢ UT (RANH BÌNH DƯƠNG - VĨNH TÂN)	ĐH.410 VÀ NB5	11.900	6.000	4.800
		ĐH.410 VÀ NB5 (PHƯỜNG VĨNH TÂN)	RANH VĨNH TÂN - TÂN BÌNH	10.700	5.400	4.300
		RANH TÂN BÌNH - VĨNH TÂN	ĐT.747A	8.200	4.100	3.300
6	ĐT.747A	NGÃ 3 CÔNG XANH	RANH VĨNH TÂN - BÌNH CỐ	11.700	5.900	4.700
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		5.400	2.700	2.200

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THÀNH PHỐ TÂN UYÊN CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		4.700	2.400	1.900
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
9	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 1 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
10	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 4 - TÂN BÌNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
11	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 4 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 5 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
13	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI TRE - TÂN BÌNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
14	SUỐI TRE (CŨ ĐH.424)	RANH VĨNH TÂN - CHÁNH PHÚ HOÀ	GIÁP KCN VSIP II	4.300	2.200	1.700
15	TÂN BÌNH 01	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 62)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.800	2.400	1.900
16	TÂN BÌNH 02	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 62)	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 510)	4.800	2.400	1.900
17	TÂN BÌNH 03	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 846, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.800	2.400	1.900
18	TÂN BÌNH 04	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 62)	THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.600	2.300	1.800
19	TÂN BÌNH 05	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)	5.000	2.500	2.000

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	TÂN BÌNH 05	TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ 53)	TÂN BÌNH 57 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
21	TÂN BÌNH 06	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 63)	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 72)	5.000	2.500	2.000
22	TÂN BÌNH 07	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
23	TÂN BÌNH 08	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
24	TÂN BÌNH 09	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.600	2.300	1.800
25	TÂN BÌNH 10	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 63	5.000	2.500	2.000
26	TÂN BÌNH 11	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)	4.800	2.400	1.900
27	TÂN BÌNH 12	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	TÂN BÌNH 13	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
29	TÂN BÌNH 14	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
30	TÂN BÌNH 15	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.800	2.400	1.900
31	TÂN BÌNH 16	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
32	TÂN BÌNH 17	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.800	2.400	1.900
33	TÂN BÌNH 18	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 896, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
34	TÂN BÌNH 19	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1493, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
35	TÂN BÌNH 20	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	TÂN BÌNH 21	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
37	TÂN BÌNH 22	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
38	TÂN BÌNH 23	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.800	2.400	1.900
39	TÂN BÌNH 24	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900
40	TÂN BÌNH 25	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.600	2.300	1.800
41	TÂN BÌNH 26	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.000	2.500	2.000
42	TÂN BÌNH 27	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.800	2.400	1.900
43	TÂN BÌNH 28	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 1317, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	TÂN BÌNH 29	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
45	TÂN BÌNH 30	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 26 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
46	TÂN BÌNH 31	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900
47	TÂN BÌNH 32	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1208, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 69 (THỬA ĐẤT SỐ 664, TỜ BẢN ĐỒ 74)	4.800	2.400	1.900
48	TÂN BÌNH 34	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 1307, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900
49	TÂN BÌNH 35	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
50	TÂN BÌNH 36	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1042, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
51	TÂN BÌNH 37	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	TÂN BÌNH 38	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
53	TÂN BÌNH 39	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
54	TÂN BÌNH 40	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
55	TÂN BÌNH 41	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
56	TÂN BÌNH 42	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
57	TÂN BÌNH 43	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65	5.000	2.500	2.000
58	TÂN BÌNH 44	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1066, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 48 (THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
59	TÂN BÌNH 46	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
60	TÂN BÌNH 47	THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 70	THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	TÂN BÌNH 48	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 69)	5.000	2.500	2.000
62	TÂN BÌNH 49	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
63	TÂN BÌNH 50	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
64	TÂN BÌNH 51	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 53 (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
65	TÂN BÌNH 52	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 897, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
66	TÂN BÌNH 53	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
67	TÂN BÌNH 54	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 498, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
68	TÂN BÌNH 55	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	TÂN BÌNH 56	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
70	TÂN BÌNH 57	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
71	TÂN BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 14)	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.000	3.500	28.000
72	TÂN BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 57)	NÔNG TRƯỜNG CAO SU VISORUTEX	4.800	2.400	1.900
73	TÂN BÌNH 70	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 75)	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 74)	4.800	2.400	1.900
74	TÂN BÌNH 72	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 76)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	5.000	2.500	2.000
75	TÂN BÌNH 74	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 84)	RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 84)	4.800	2.400	1.900
76	TÂN BÌNH.60	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 57	5.000	2.500	2.000

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
77	TÂN BÌNH.61	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 67)	CAO SU VIỆT-XÔ (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 68)	4.800	2.400	1.900
78	TÂN BÌNH.62	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 70)	4.800	2.400	1.900
79	TÂN BÌNH.63	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 67)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 67)	4.800	2.400	1.900
80	TÂN BÌNH.64	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 67)	4.800	2.400	1.900
81	TÂN BÌNH.65	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 832, TỜ BẢN ĐỒ 510)	VĂN PHÒNG KHU PHỐ SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 510)	4.800	2.400	1.900
82	TÂN BÌNH.66	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 67)	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	5.000	2.500	2.000
83	TÂN BÌNH.67	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 601, TỜ BẢN ĐỒ 72	4.800	2.400	1.900
84	TÂN BÌNH.68	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 70)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	TÂN BÌNH.69	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 79)	4.800	2.400	1.900
86	VĨNH LỢI (ĐH.409)	CẦU VĨNH LỢI (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN)	ĐH.410 (KHU PHỐ 6 VĨNH TÂN)	7.300	3.700	2.900
87	VĨNH TÂN 01 (CỦ VĨNH TÂN 20)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 36	6.200	3.100	2.500
88	VĨNH TÂN 02 (CỦ VĨNH TÂN 38)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.300	2.700	2.100
89	VĨNH TÂN 03 (CỦ VĨNH TÂN 32)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 610, TỜ BẢN ĐỒ 31)	GIÁP KCN VSIP II MỞ RỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 1246, TỜ BẢN ĐỒ 31)	5.300	2.700	2.100
90	VĨNH TÂN 04 (CỦ VĨNH TÂN 21)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.500	2.800	2.200
91	VĨNH TÂN 05 (CỦ VĨNH TÂN 31)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.700	2.100
92	VĨNH TÂN 06 (CỦ VĨNH TÂN 23)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
93	VĨNH TÂN 07 (CỦ VĨNH TÂN 22)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
94	VĨNH TÂN 08 (CỦ VĨNH TÂN 24)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.900	3.000	2.400
95	VĨNH TÂN 09 (CỦ VĨNH TÂN 30)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 773, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.500	2.800	2.200
96	VĨNH TÂN 10 (CỦ VĨNH TÂN 29)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 26)	VĨNH TÂN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 31)	5.300	2.700	2.100
97	VĨNH TÂN 11 (CỦ VĨNH TÂN 25)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 27)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 122 VÀ 447, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.300	2.700	2.100
98	VĨNH TÂN 12 (CỦ VĨNH TÂN 28)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.700	2.100
99	VĨNH TÂN 13 (CỦ VĨNH TÂN 26)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 27)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 681 VÀ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 21)	5.300	2.700	2.100
100	VĨNH TÂN 14 (CỦ VĨNH TÂN 27)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
101	VĨNH TÂN 15 (CỦ VĨNH TÂN 14)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 996, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 650, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
102	VĨNH TÂN 16 (CỦ VĨNH TÂN 13)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1596 VÀ 538, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 317, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.500	2.800	2.200
103	VĨNH TÂN 17 (CỦ VĨNH TÂN 16)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 534 VÀ 535, TỜ BẢN ĐỒ 21)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 644 VÀ 927, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.900	3.000	2.400
104	VĨNH TÂN 18 (CỦ VĨNH TÂN 12)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 832 VÀ 674, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 2026 VÀ 1887, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.300	2.700	2.100
105	VĨNH TÂN 19 (CỦ VĨNH TÂN 15)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 952, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 21)	5.300	2.700	2.100
106	VĨNH TÂN 21 (CỦ VĨNH TÂN 10)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1971, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.700	2.100
107	VĨNH TÂN 22 (CỦ VĨNH TÂN 02)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 926, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1200, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	2.100
108	VĨNH TÂN 24 (CỦ VĨNH TÂN 35)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 1372, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.000	2.500	2.000
109	VĨNH TÂN 25 (CỦ VĨNH TÂN 17)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 805, TỜ BẢN ĐỒ 17)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.900	3.000	2.400

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
110	VĨNH TÂN 26 (CỦ VĨNH TÂN 41)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
111	VĨNH TÂN 27 (CỦ VĨNH TÂN 42)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 1046, TỜ BẢN ĐỒ 18)	VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.300	2.700	2.100
112	VĨNH TÂN 28 (CỦ VĨNH TÂN 04)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.300	2.700	2.100
113	VĨNH TÂN 29 (CỦ VĨNH TÂN 03)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
114	VĨNH TÂN 30	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
115	VĨNH TÂN 31	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1224, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.000	2.500	2.000
116	VĨNH TÂN 32 (CỦ VĨNH TÂN 48)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 706, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.000	2.500	2.000
117	VĨNH TÂN 33 (CỦ VĨNH TÂN 36)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1199, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
118	VĨNH TÂN 34 (CỦ VĨNH TÂN 37)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 23)	VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
119	VĨNH TÂN 34 (CỦ VĨNH TÂN 37)	VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24	RANH XÃ BÌNH MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.700	2.400	1.900
120	VĨNH TÂN 35 (CỦ VĨNH TÂN 18)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 22)	VĨNH TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 947, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.300	2.700	2.100
121	VĨNH TÂN 36 (CỦ VĨNH TÂN 45)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 951, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 22	5.300	2.700	2.100
122	VĨNH TÂN 37 (CỦ VĨNH TÂN 19)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 1395, TỜ BẢN ĐỒ 28	5.300	2.700	2.100
123	VĨNH TÂN 38 (CỦ VĨNH TÂN 06)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1114, TỜ BẢN ĐỒ 33)	VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
124	VĨNH TÂN 39 (CỦ VĨNH TÂN 46)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 41)	ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)	6.200	3.100	2.500
		ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 38)	5.300	2.700	2.100
125	VĨNH TÂN 40 (CỦ VĨNH TÂN 09)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 41)	GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.200	3.100	2.500

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43)	GIÁP SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.300	2.700	2.100
126	VĨNH TÂN 41 (CỦ VĨNH TÂN 33)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
127	VĨNH TÂN 42 (CỦ VĨNH TÂN 34)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
128	VĨNH TÂN 43 (CỦ VĨNH TÂN 02)	VĨNH TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
129	VĨNH TÂN 44 (CỦ VĨNH TÂN 05)	VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
130	VĨNH TÂN 45 (CỦ VĨNH TÂN 07)	VĨNH TÂN 38 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
131	VĨNH TÂN 46 (CỦ VĨNH TÂN 39 VÀ 40)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 17)	5.500	2.800	2.200
132	VĨNH TÂN 47	VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH TÂN 46 (THỬA 142, TỜ 11) VÀ ĐH.410 (THỬA 334, TỜ 17)	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
133	VĨNH TÂN 48	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 32)	VĨNH TÂN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.000	2.500	2.000
136	VĨNH TÂN 49	VĨNH LỢI (ĐH.409)	SUỐI CÁI ĐẤT (THỬA 577-580 TỜ BẢN ĐỒ 36)	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH MỸ 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.500	2.800	2.200
2	BÌNH MỸ 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 27	4.800	2.400	1.900
3	BÌNH MỸ 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.200	2.600	2.100
4	BÌNH MỸ 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 26)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.500	2.800	2.200
5	BÌNH MỸ 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
6	BÌNH MỸ 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.500	2.800	2.200
7	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1)	BÌNH MỸ 06 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 255, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.200	2.600	2.100
8	BÌNH MỸ 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 535, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	BÌNH MỸ 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.600	2.100
10	BÌNH MỸ 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 42)	4.800	2.400	1.900
11	BÌNH MỸ 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.200	2.600	2.100
12	BÌNH MỸ 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 42)	4.800	2.400	1.900
13	BÌNH MỸ 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.500	2.800	2.200
14	BÌNH MỸ 12 (ĐOẠN 2)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42)	ĐT 742	5.500	2.800	2.200
15	BÌNH MỸ 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	BÌNH MỸ 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 42)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	5.200	2.600	2.100
17	BÌNH MỸ 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.200	2.600	2.100
18	BÌNH MỸ 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
19	BÌNH MỸ 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 938, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.500	2.800	2.200
20	BÌNH MỸ 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
21	BÌNH MỸ 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.800	2.400	1.900
22	BÌNH MỸ 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
23	BÌNH MỸ 21	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 478, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	BÌNH MỸ 22	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
25	BÌNH MỸ 23	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ 53	5.200	2.600	2.100
26	BÌNH MỸ 25	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
27	BÌNH MỸ 26	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
28	BÌNH MỸ 27	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 66	5.200	2.600	2.100
29	BÌNH MỸ 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 66)	BÌNH MỸ 27 (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 66)	5.200	2.600	2.100
30	BÌNH MỸ 29	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 752, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 68	5.500	2.800	2.200
31	BÌNH MỸ 30	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.600	2.300	1.800

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	BÌNH MỸ 31	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 68	5.500	2.800	2.200
33	BÌNH MỸ 32	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 821, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 395, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
34	BÌNH MỸ 33	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 66	5.200	2.600	2.100
35	BÌNH MỸ 34	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
36	BÌNH MỸ 35	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
37	BÌNH MỸ 36	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
38	BÌNH MỸ 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 880, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 61	4.800	2.400	1.900
39	BÌNH MỸ 38	ĐT.747A (TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	BÌNH MỸ 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52	4.800	2.400	1.900
41	BÌNH MỸ 40	ĐT 747A (THỬA ĐẤT SỐ 6 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 173 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52	5.200	2.600	2.100
42	BÌNH MỸ 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 52	4.800	2.400	1.900
43	BÌNH MỸ 42	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
44	BÌNH MỸ 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
45	BÌNH MỸ 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
46	BÌNH MỸ 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.500	2.800	2.200
47	BÌNH MỸ 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	BÌNH MỸ 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
49	BÌNH MỸ 48	ĐT.747A (CHỢ BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.500	2.800	2.200
50	BÌNH MỸ 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
51	BÌNH MỸ 53	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 41	4.800	2.400	1.900
52	BÌNH MỸ 54	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 220, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
53	BÌNH MỸ 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
54	BÌNH MỸ 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
55	BÌNH MỸ 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 41	4.800	2.400	1.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	BÌNH MỸ 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.600	2.300	1.800
57	BÌNH MỸ 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
58	BÌNH MỸ 60	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.600	2.300	1.800
59	BÌNH MỸ 61	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 659, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.500	2.800	2.200
60	BÌNH MỸ 62	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
61	BÌNH MỸ 63	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
62	BÌNH MỸ 64	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.800	2.400	1.900
63	BÌNH MỸ 65	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	BÌNH MỸ 66	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.500	2.800	2.200
65	BÌNH MỸ 67	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 66 (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.600	2.300	1.800
66	BÌNH MỸ 68	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 511, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
67	BÌNH MỸ 69	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.800	2.400	1.900
68	BÌNH MỸ 70	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 71 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.800	2.400	1.900
69	BÌNH MỸ 71	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.800	2.400	1.900
70	BÌNH MỸ 72	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.800	2.400	1.900
71	BÌNH MỸ 73	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
72	BÌNH MỸ 74	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	2.300	1.800
73	BÌNH MỸ 75	ĐT 747A(THỬA ĐẤT SỐ 279 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 120 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 226	5.500	2.800	2.200
74	ĐH 410	ĐT.747A (BÌNH CƠ)	RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG VĨNH TÂN	7.400	3.700	3.000
75	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)	RANH TÂN HIỆP VÀ BÌNH CƠ	ĐT 747A (BÌNH CƠ)	7.300	3.700	2.900
76	ĐT 742	CẦU TRẠI CỬA	BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.300	4.200	3.300
		BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	RANH VĨNH TÂN- BÌNH CƠ (BÌNH MỸ 01)	6.400	3.200	2.600
77	ĐT 746	RANH TÂN UYÊN - BÌNH CƠ	ĐT 747A (BÌNH CƠ)	11.900	6.000	4.800
78	ĐT 747A	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ)	CẦU BÌNH CƠ	12.800	6.400	5.100
		CẦU BÌNH CƠ	RANH BÌNH CƠ- VĨNH TÂN	10.200	5.100	4.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐT 747B	VÕ THỊ SÁU	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
80	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
81	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
82	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.800	1.900	1.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỘC, TÂN LẬP (CŨ)		3.200	1.600	1.300
83	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ	RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN-PHƯỜNG BÌNH CƠ	RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ-XÃ PHƯỚC HOÀ	5.500	2.800	2.200
84	HỘI NGHĨA 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	HỘI NGHĨA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
85	HỘI NGHĨA 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	5.700	2.900	2.300
86	HỘI NGHĨA 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
87	HỘI NGHĨA 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
88	HỘI NGHĨA 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	HỘI NGHĨA 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
90	HỘI NGHĨA 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
91	HỘI NGHĨA 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
92	HỘI NGHĨA 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 791, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
93	HỘI NGHĨA 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 721, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 729, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
94	HỘI NGHĨA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 739, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
95	HỘI NGHĨA 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 579, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
96	HỘI NGHĨA 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
97	HỘI NGHĨA 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
98	HỘI NGHĨA 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.300	2.700	2.100
99	HỘI NGHĨA 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
100	HỘI NGHĨA 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
101	HỘI NGHĨA 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
102	HỘI NGHĨA 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1015, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
103	HỘI NGHĨA 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
104	HỘI NGHĨA 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 21 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	HỘI NGHĨA 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
106	HỘI NGHĨA 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
107	HỘI NGHĨA 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
108	HỘI NGHĨA 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 160, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
109	HỘI NGHĨA 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
110	HỘI NGHĨA 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
111	HỘI NGHĨA 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 985, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
112	HỘI NGHĨA 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	HỘI NGHĨA 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 673, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
114	HỘI NGHĨA 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
115	HỘI NGHĨA 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 175, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
116	HỘI NGHĨA 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
117	HỘI NGHĨA 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 06, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
118	HỘI NGHĨA 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
119	HỘI NGHĨA 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 424, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 605, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
120	HỘI NGHĨA 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 616, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.300	2.700	2.100
121	HỘI NGHĨA 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
122	HỘI NGHĨA 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
123	HỘI NGHĨA 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
124	HỘI NGHĨA 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
125	HỘI NGHĨA 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 638, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
126	HỘI NGHĨA 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 840, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
127	HỘI NGHĨA 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
128	HỘI NGHĨA 44	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
129	HỘI NGHĨA 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
130	HỘI NGHĨA 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	HỘI NGHĨA 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
132	HỘI NGHĨA 48	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 927, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
133	HỘI NGHĨA 49	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
134	HỘI NGHĨA 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
135	HỘI NGHĨA 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1211, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
136	HỘI NGHĨA 52	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
137	HỘI NGHĨA 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
138	HỘI NGHĨA 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1221, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
139	HỘI NGHĨA 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 970, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1202, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
140	HỘI NGHĨA 56	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 62, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
141	HỘI NGHĨA 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
142	HỘI NGHĨA 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
143	HỘI NGHĨA 59	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 204, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
144	HỘI NGHĨA 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
145	HỘI NGHĨA 60 (ĐOẠN 2)	THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ 4	GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI L2 (NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA QUẢN LÝ, HẾT THỬA 1380 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	5.700	2.900	2.300
146	HỘI NGHĨA 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
147	HỘI NGHĨA 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1005, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
148	HỘI NGHĨA 63	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
149	HỘI NGHĨA 64	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
150	HỘI NGHĨA 65	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
151	HỘI NGHĨA 66	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
152	HỘI NGHĨA 67	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 654, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.300	2.700	2.100
153	HỘI NGHĨA 68	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
154	HỘI NGHĨA 69	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
155	HỘI NGHĨA 70	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	HỘI NGHĨA 71	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 186, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
157	HỘI NGHĨA 72	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 71 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
158	HỘI NGHĨA 73	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
159	HỘI NGHĨA 74	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87	5.700	2.900	2.300
160	HỘI NGHĨA 75	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87)	THỬA ĐẤT SỐ 1092, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
161	HỘI NGHĨA 76	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 733, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
162	HỘI NGHĨA 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1030, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 984, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
163	HỘI NGHĨA 78	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
164	HỘI NGHĨA 79	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
165	HỘI NGHĨA 80	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1146, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
166	HỘI NGHĨA 81	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 397, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
167	HỘI NGHĨA 82	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 584, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
168	HỘI NGHĨA 83	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1293, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
169	HỘI NGHĨA 84	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1309, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
170	HỘI NGHĨA 85	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	6.300	3.200	2.500
171	HỘI NGHĨA 85 (NỘI DẢI)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	TÂN HIỆP 08	6.300	3.200	2.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
172	HỘI NGHĨA 86	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
173	HỘI NGHĨA 87	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
174	HỘI NGHĨA 88	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
175	HỘI NGHĨA 89	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 749, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
176	HỘI NGHĨA 90	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
177	HỘI NGHĨA 91	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
178	HỘI NGHĨA 92	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 1704, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
179	HỘI NGHĨA 93	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
180	HỘI NGHĨA 94	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	6.300	3.200	2.500
181	HỘI NGHĨA 95	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
182	HỘI NGHĨA 96	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
183	HỘI NGHĨA 97	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
184	HỘI NGHĨA 98	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94	5.700	2.900	2.300
185	HỘI NGHĨA 99	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	6.300	3.200	2.500

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐÀO DUY ANH (KHÁNH BÌNH 09)	ĐT.747B	NGUYỄN VĂN HỖN	9.500	4.800	3.800
2	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CỐ	7.300	3.700	2.900
3	ĐT.746	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	13.700	6.900	5.500
4	ĐT.747A	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	10.900	5.500	4.400
5	ĐT.747B	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CỐ	14.600	7.300	5.800
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP			6.100	3.100	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		11.000	5.500	4.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		10.500	5.300	4.200
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
10	KHÁNH BÌNH 01	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 48)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
11	KHÁNH BÌNH 02	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1609, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.000	4.000	3.200
12	KHÁNH BÌNH 03	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 844, TỜ BẢN ĐỒ 49)	7.600	3.800	3.000
13	KHÁNH BÌNH 04	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 383 VÀ 581, TỜ BẢN ĐỒ 49	6.700	3.400	2.700

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	KHÁNH BÌNH 06	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 750, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.200	4.100	3.300
15	KHÁNH BÌNH 07	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 48)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 48)	8.000	4.000	3.200
16	KHÁNH BÌNH 08	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1121, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
17	KHÁNH BÌNH 10	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1979, TỜ BẢN ĐỒ 44)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 44	6.700	3.400	2.700
18	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 45)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1809, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.200	4.100	3.300
	KHÁNH BÌNH 11	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 44)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1935, TỜ BẢN ĐỒ 44)	7.100	3.600	2.800
	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 831, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
19	KHÁNH BÌNH 12	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	KHÁNH BÌNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 22)	8.200	4.100	3.300
21	KHÁNH BÌNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 31)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 21, PHƯỜNG TÂN HIỆP)	8.200	4.100	3.300
22	KHÁNH BÌNH 15	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 906, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
23	KHÁNH BÌNH 16	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 31)	KHÁNH BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
24	KHÁNH BÌNH 17	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
25	KHÁNH BÌNH 18	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1210, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 514, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
26	KHÁNH BÌNH 19	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
27	KHÁNH BÌNH 20	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 609, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	KHÁNH BÌNH 23	KHÁNH BÌNH 24 (THỬA ĐẤT SỐ 876 TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 37	6.700	3.400	2.700
29	KHÁNH BÌNH 24	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 740, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 939, TỜ BẢN ĐỒ 37	8.500	4.300	3.400
30	KHÁNH BÌNH 25	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 32)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1165, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
31	KHÁNH BÌNH 27	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 854, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 33)	7.100	3.600	2.800
32	KHÁNH BÌNH 28	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 423, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.100	3.600	2.800
33	KHÁNH BÌNH 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.600	3.800	3.000
34	KHÁNH BÌNH 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 29	7.100	3.600	2.800
35	KHÁNH BÌNH 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800
36	KHÁNH BÌNH 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 165, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	KHÁNH BÌNH 33	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 29)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.000	4.000	3.200
38	KHÁNH BÌNH 34	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 29 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
39	KHÁNH BÌNH 36	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.700	3.400	2.700
40	KHÁNH BÌNH 37	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
41	KHÁNH BÌNH 38	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 496, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 437, 491 VÀ 1133 TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
42	KHÁNH BÌNH 39	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1095, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
43	KHÁNH BÌNH 40	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	KHÁNH BÌNH 41	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 737, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 1258 VÀ 158, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
45	KHÁNH BÌNH 42	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
46	KHÁNH BÌNH 45	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.500	4.300	3.400
47	KHÁNH BÌNH 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 35 VÀ KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.100	3.600	2.800
48	KHÁNH BÌNH 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 36	7.100	3.600	2.800
49	KHÁNH BÌNH 49	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 859, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
50	KHÁNH BÌNH 50	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	KHÁNH BÌNH 51	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.600	3.800	3.000
52	KHÁNH BÌNH 52	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1131, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 51 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
53	KHÁNH BÌNH 53	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 47)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
54	KHÁNH BÌNH 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 466 VÀ 519, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
55	KHÁNH BÌNH 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
56	KHÁNH BÌNH 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 51	7.100	3.600	2.800
57	KHÁNH BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 50	7.100	3.600	2.800
58	KHÁNH BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	KHÁNH BÌNH 60 (THẠNH PHƯỚC 10)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
60	KHÁNH BÌNH 61	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.100	3.600	2.800
61	KHÁNH BÌNH 62	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 59 (THỬA ĐẤT SỐ 769, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.100	3.600	2.800
62	KHÁNH BÌNH 63	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000
63	KHÁNH BÌNH 64	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 71 (THỬA ĐẤT SỐ 1436, TỜ BẢN ĐỒ 46)	7.100	3.600	2.800
64	KHÁNH BÌNH 65	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
65	KHÁNH BÌNH 66	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 914, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 68 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 40)	8.500	4.300	3.400
66	KHÁNH BÌNH 67	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1582, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 39	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	KHÁNH BÌNH 68	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33	8.500	4.300	3.400
68	KHÁNH BÌNH 69	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
69	KHÁNH BÌNH 70	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 40)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 39)	7.600	3.800	3.000
70	KHÁNH BÌNH 71	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 945, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 961, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.600	3.800	3.000
71	KHÁNH BÌNH 72	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
72	KHÁNH BÌNH 73	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
73	KHÁNH BÌNH 74	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800
74	KHÁNH BÌNH 75	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 419 VÀ 769, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
75	KHÁNH BÌNH 76	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800
76	KHÁNH BÌNH 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 47	6.700	3.400	2.700
77	KHÁNH BÌNH 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 48)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
78	KHÁNH BÌNH 79	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 49)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 837, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
79	KHÁNH BÌNH 80	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 1126, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
80	KỶ ĐỒNG (TÂN HIỆP 49)	ĐT.746	TÂN HIỆP 50, TÂN HIỆP 51	7.800	3.900	3.100
81	LÊ QUANG ĐỊNH (ĐH.406)	ĐT.747B (CẦU KHÁNH VÂN)	ĐT.746	13.000	6.500	5.200
82	LÊ THỊ TRUNG (KHÁNH BÌNH 26)	ĐT.746 (CHỢ QUANG VINH 1)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	10.700	5.400	4.300
83	NAM CAO (TÂN HIỆP 07)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 17)	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.000	4.000	3.200
84	NGUYỄN BÌNH (TÂN HIỆP 44)	ĐT.746	TÂN HIỆP 48	7.300	3.700	2.900

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	7.100	3.600	2.800
86	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)	ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN LONG - PHƯỜNG TÂN HIỆP)	RANH PHÚ CHÁNH - TÂN HIỆP	8.200	4.100	3.300
87	NGUYỄN VĂN HỒN (KHÁNH BÌNH 05)	LÊ QUANG ĐỊNH	TRINH HOÀI ĐỨC (RANH TRẠI PHONG BẾN SẮN)	11.000	5.500	4.400
88	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2B)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.746	13.700	6.900	5.500
89	TÂN HIỆP 02	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.600	2.800	2.200
90	TÂN HIỆP 03	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 18)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 19)	7.000	3.500	2.800
91	TÂN HIỆP 04	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 18)	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423, THỬA ĐẤT SỐ 1128, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.000	3.500	2.800
92	TÂN HIỆP 05	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 1367, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐƯỜNG D3 KCN NAM TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 1321, TỜ BẢN ĐỒ 18)	7.000	3.500	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	TÂN HIỆP 06	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 21	7.000	3.500	2.800
94	TÂN HIỆP 08	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.300	3.200	2.500
95	TÂN HIỆP 09	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.600	2.800	2.200
96	TÂN HIỆP 10	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
97	TÂN HIỆP 11	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.000	2.500	2.000
98	TÂN HIỆP 12	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 3)	TÂN HIỆP 11 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
99	TÂN HIỆP 13	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
100	TÂN HIỆP 14	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
101	TÂN HIỆP 15	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 860, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.000	3.000	2.400
102	TÂN HIỆP 16	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.000	3.000	2.400
103	TÂN HIỆP 17	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.700	3.900	3.100
104	TÂN HIỆP 18	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1612, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
105	TÂN HIỆP 19	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1188, TỜ BẢN ĐỒ 20)	TÂN HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 1462, TỜ BẢN ĐỒ 20)	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
106	TÂN HIỆP 21	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.000	2.500	2.000
107	TÂN HIỆP 22	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 999, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1614, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
108	TÂN HIỆP 23	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1029, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1692, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
109	TÂN HIỆP 24	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
110	TÂN HIỆP 25	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 28)	KHÁNH BÌNH 14 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 28)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN HIỆP 26	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1743, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.600	2.800	2.200
112	TÂN HIỆP 27	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1559, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	TÂN HIỆP 28	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 608, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
114	TÂN HIỆP 29	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1084, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
115	TÂN HIỆP 30	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 632, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ 1260, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.600	2.800	2.200
116	TÂN HIỆP 31	TÂN HIỆP 30 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
117	TÂN HIỆP 32	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 691, TỜ BẢN ĐỒ 37)	ĐƯỜNG SỐ 85 KHU LIÊN HỢP DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 206 VÀ 209, TỜ BẢN ĐỒ 37)	7.000	3.500	2.800
118	TÂN HIỆP 33	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
119	TÂN HIỆP 34	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 379 VÀ 1164, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.800	2.200
120	TÂN HIỆP 35	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100
121	TÂN HIỆP 36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
122	TÂN HIỆP 37	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 796, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.000	2.500	2.000
123	TÂN HIỆP 38	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ 37)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.000	3.000	2.400
124	TÂN HIỆP 39	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 26)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 28 VÀ 57, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
125	TÂN HIỆP 40	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.300	2.700	2.100
126	TÂN HIỆP 42	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 26)	NGUYỄN VĂN LINH (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 26)	5.300	2.700	2.100
127	TÂN HIỆP 43	TÂN HIỆP 42 (THỬA ĐẤT SỐ 1018, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.700	2.100
128	TÂN HIỆP 45	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
129	TÂN HIỆP 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1903, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.000	3.000	2.400
130	TÂN HIỆP 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.600	2.800	2.200
131	TÂN HIỆP 48	TÂN HIỆP 47 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
132	TÂN HIỆP 50	KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 521, TỜ BẢN ĐỒ 32	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
133	TÂN HIỆP 51	KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 52 (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
134	TÂN HIỆP 52	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 1319, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
135	TÂN HIỆP 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 26)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 33)	6.000	3.000	2.400
136	TÂN HIỆP 54	KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.600	2.800	2.200
137	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	9.700	4.900	3.900
	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	GIÁP ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP (CÔNG TY KOLON)	8.800	4.400	3.500
138	TRỊNH HOÀI ĐỨC (ĐH.418)	CÂY SỐ 18 (GIÁP ĐT.747A)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	13.100	6.600	5.200
139	VĨNH LỢI (ĐH.409)	ĐT.747B (KHÁNH BÌNH)	(RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN)	9.200	4.600	3.700

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
140	XUÂN DIỆU (TÂN HIỆP 20)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1655, TỜ BẢN ĐỒ 20)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.700	3.400	2.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG 01	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
2	BẠCH ĐẰNG 02	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 1)	CẦU BẠCH ĐẰNG (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
3	BẠCH ĐẰNG 03	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 567, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
4	BẠCH ĐẰNG 04	BẠCH ĐẰNG 35 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 07 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
5	BẠCH ĐẰNG 05	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
6	BẠCH ĐẰNG 06	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG)	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
7	BẠCH ĐẰNG 07	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
8	BẠCH ĐẰNG 08	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 4)	NGHĨA TRANG BÌNH HUNG (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	BẠCH ĐẰNG 09	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.900	2.500	2.000
10	BẠCH ĐẰNG 10	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 03 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.600	2.100
11	BẠCH ĐẰNG 11	BẠCH ĐẰNG 31 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
12	BẠCH ĐẰNG 12	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 7)	BẠCH ĐẰNG 15 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 7)	5.200	2.600	2.100
13	BẠCH ĐẰNG 13	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
14	BẠCH ĐẰNG 14	BẠCH ĐẰNG 13 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.200	2.600	2.100
15	BẠCH ĐẰNG 15	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 7)	SÔNG ĐỒNG NAI	5.200	2.600	2.100
16	BẠCH ĐẰNG 16	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 17 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	BẠCH ĐẰNG 17	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 6)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
18	BẠCH ĐẰNG 18	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
19	BẠCH ĐẰNG 19	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	5.200	2.600	2.100
20	BẠCH ĐẰNG 20	BẠCH ĐẰNG 32 (UBND XÃ BẠCH ĐẰNG, THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
21	BẠCH ĐẰNG 21	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.200	2.600	2.100
22	BẠCH ĐẰNG 22	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
23	BẠCH ĐẰNG 23	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	BẠCH ĐẰNG 24	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
25	BẠCH ĐẰNG 25	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 1599, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 33 (BẾN PHÀ TÂN TRẠCH, THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
26	BẠCH ĐẰNG 26	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (CHÙA HUỀ LÂM, THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
27	BẠCH ĐẰNG 27	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 215, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
28	BẠCH ĐẰNG 28	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.200	2.600	2.100
29	BẠCH ĐẰNG 29	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 16	4.900	2.500	2.000
30	BẠCH ĐẰNG 30	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	BẠCH ĐẰNG 31	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.800	2.900	2.300
32	BẠCH ĐẰNG 32	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
33	BẠCH ĐẰNG 33	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
34	BẠCH ĐẰNG 34	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.800	2.900	2.300
35	BẠCH ĐẰNG 35	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 1)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.500	2.800	2.200
36	BẠCH ĐẰNG 36	BẠCH ĐẰNG 20 (THỬA ĐẤT SỐ 412, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
37	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG			17.700	8.900	7.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	ĐH.411	RANH UYÊN HƯNG CŨ - TÂN MỸ CŨ	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ BẮC TÂN UYÊN	8.800	4.400	3.500
39	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RỎ)	SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUẢN)	6.100	3.100	2.400
40	ĐH.414 (TRỪ ĐOAN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.100	3.100	2.400
41	ĐOÀN THỊ LIÊN	TRƯỜNG THỊ NỖ (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
42	ĐT.746	RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.700	3.400	2.700
		RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẦN TÂN THÀNH	RANH XÃ TÂN LẬP HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - PHƯỜNG HỘI NGHĨA THÀNH PHỐ TÂN UYÊN	9.200	4.600	3.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CẦU TÂN HỘI (RANH TÂN VINH HIỆP - TÂN HIỆP)	NGÃ 3 BÌNH HÓA (GIÁP ĐT 747A)	13.700	6.900	5.500
		ĐT.747A (NGÃ 3 BUU ĐIỆN)	HUỶNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	18.100	9.100	7.200
		HUỶNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	RANH UYÊN HÙNG - TÂN MỸ	12.300	6.200	4.900
43	ĐT.746B	ĐT.746	ĐT.747A	11.200	5.600	4.500
		ĐT.747A	HUỶNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	9.800	4.900	3.900
		HUỶNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	HẾT THỬA 1352 TỜ 43 UYÊN HÙNG CŨ	6.900	3.500	2.800
44	ĐT.747A	RANH UYÊN HÙNG - KHÁNH BÌNH + ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC	CẦU RẠCH TRE	12.200	6.100	4.900
		CẦU RẠCH TRE	ĐT.746 (NGÃ 3 BUU ĐIỆN)	16.400	8.200	6.600
		ĐT.746 (NGÃ 3 BUU ĐIỆN)	TỔ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	13.600	6.800	5.400
		TỔ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CỎ - PHƯỜNG TÂN UYÊN)	14.000	7.000	5.600

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP-PHƯỜNG TÂN UYÊN	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
46	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.800	3.400	2.700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.300	2.200	1.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.500	1.800	1.400
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ			8.000	4.000	3.200
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.000	3.000	2.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.400	2.700	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	UYÊN HƯNG CŨ					
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.200	2.600	2.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.400	2.200	1.800
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.600	1.300
56	ĐƯỜNG SỐ 13 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	ĐT.747A	ĐƯỜNG SỐ 8 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	29.200	14.600	11.700
57	ĐƯỜNG SỐ 3, 5 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	ĐT.747A	TRƯỜNG THỊ NỖ	24.300	12.200	9.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	CẦU BẠCH ĐẰNG	CÂY XÃNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.800	3.400	2.700
		CÂY XÃNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
		THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
		THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	CÔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	5.400	2.700	2.200
		CÔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	CÂY XÃNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.400	2.700	2.200
59	ĐƯỜNG VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG	ĐT.747A	THỬA ĐẤT SỐ 479 VÀ 832, TỜ BẢN ĐỒ 52	7.700	3.900	3.100
60	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 371, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	HAI TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ MỚI (UYÊN HƯNG)			26.200	13.100	10.500
62	HUỖNH THI CHÁU	ĐT.747A (TRỤ SỞ KHÔI MẶT TRẦN - ĐOÀN THỀ PHƯỜNG UYÊN HƯNG - KHU PHỐ 2)	ĐT.747A (KHU PHỐ 1 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	9.700	4.900	3.900
63	HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.411)	TỔ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	RANH TÂN MỸ - UYÊN HƯNG	13.000	6.500	5.200
64	HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	ĐT.746 (NGÃ 3 MƯỜI MƯỜN)	TỔ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	13.100	6.600	5.200
65	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐH.421)	ĐT.747A (GÒ TUỢNG)	TỔ HỮU (VÀNH ĐAI ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
66	LÊ THỊ CỘNG	ĐT.747A (CÔNG TY BAYER)	TỔ HỮU (ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
67	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	ĐT.747A (QUÁN ÔNG TỬ)	ĐT.746 (DỐC CÂY QUÉO)	9.400	4.700	3.800
68	PHAN ĐÌNH PHÙNG (ĐH 425)	ĐT.747A (CÀU RẠCH TRE)	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	8.000	4.000	3.200
69	TÂN LẬP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.500	2.800	2.200
70	TÂN LẬP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 05)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 01	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	TÂN LẬP 03	TÂN LẬP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 01)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.500	2.800	2.200
72	TÂN LẬP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 976, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
73	TÂN LẬP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
74	TÂN LẬP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
75	TÂN LẬP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
76	TÂN LẬP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 549, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
77	TÂN LẬP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
78	TÂN LẬP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
79	TÂN LẬP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
80	TÂN LẬP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 623, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
81	TÂN LẬP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
82	TÂN LẬP 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
83	TÂN LẬP 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.500	2.800	2.200
84	TÂN LẬP 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
85	TÂN LẬP 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
86	TÂN LẬP 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
87	TÂN LẬP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
88	TÂN LẬP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
89	TÂN LẬP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
90	TÂN LẬP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
91	TÂN LẬP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ CUỐI ĐẤT TRỊNH ĐÌNH THUẬT	5.200	2.600	2.100
92	TÂN LẬP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG CỦA NÔNG TRƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.500	2.800	2.200
93	TÂN LẬP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.600	2.100
94	TÂN LẬP 26	ĐT.746 (ĐẤT BÀ VÕ THỊ BIÊN)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.200	2.600	2.100
95	TÂN LẬP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.500	2.800	2.200
96	TÂN LẬP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
97	TÂN LẬP 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
98	TÂN LẬP 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
99	TÂN LẬP 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
100	TÂN LẬP 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
101	TÂN LẬP 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
102	TÂN LẬP 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CÔNG TY TRIỆU PHÚ LỘC (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.500	2.800	2.200
103	TÂN LẬP 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
104	TÂN LẬP 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
105	TÂN LẬP 37	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ÁP 2)	CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN	5.200	2.600	2.100
106	TÂN LẬP 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.500	2.800	2.200
107	TÂN LẬP 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
108	TÂN LẬP 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
109	TÂN LẬP 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 07)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 07	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
110	TÂN LẬP 42	TỪ ĐT.746 (THỬA SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)	5.500	2.800	2.200
111	TÂN MỸ 01	ĐT.746 (ĐÌNH THÂN, THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 46)	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
112	TÂN MỸ 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
113	TÂN MỸ 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 46)	ĐH.414	4.500	2.300	1.800
114	TÂN MỸ 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 496 VÀ 497, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
115	TÂN MỸ 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 56)	NGHĨA TRANG NHÂN DÂN	4.500	2.300	1.800
116	TÂN MỸ 06	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 57)	GIÁP BÀU NỔ (ĐẤT CÔNG UBND XÃ)	4.500	2.300	1.800
117	TÂN MỸ 07	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
118	TÂN MỸ 08	ĐH.413 (GÒ ĐỒN, THỬA ĐẤT 305, TỜ BẢN ĐỒ 49)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
119	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.600	2.100
120	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIẾU BÀ CÂY CẨM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800
121	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
122	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUẢN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	2.300	1.800
123	TÂN MỸ 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 789, TỜ BẢN ĐỒ 36)	TRƯỜNG SĨ QUAN CÔNG BINH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
124	TÂN MỸ 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 45)	RANH PHƯỜNG UYÊN HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
125	TÂN MỸ 18	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 58)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
126	TÂN MỸ 19	TÂN MỸ 03 (THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 47)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
127	TỔ HỮU (ĐH.412)	HUYỄN VĂN NGHỆ (NGÃ)	ĐT.747A (DỐC BÀ NGHĨA)	14.400	7.200	5.800
128	TRƯỜNG THỊ NỖ	ĐT.746B (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
129	TỪ VĂN PHƯỚC	HUYỄN VĂN NGHỆ (ĐH 422)	TỔ HỮU (ĐH. 412)	6.000	3.000	2.400
130	UYÊN HƯNG 01 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 21)	HUYỄN THỊ CHÁU (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
131	UYÊN HƯNG 02 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 1)	ĐT.747A	HUYỄN THỊ CHÁU	7.900	4.000	3.200
132	UYÊN HƯNG 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 26)	CHÙA ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400
133	UYÊN HƯNG 05 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 22)	HUYỄN THỊ CHÁU (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
134	UYÊN HƯNG 06 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 2)	ĐT.747A	UYÊN HƯNG 08	7.900	4.000	3.200
135	UYÊN HƯNG 08 (ĐƯỜNG PHỐ)	HUYỄN THỊ CHÁU	UYÊN HƯNG 05	8.300	4.200	3.300
136	UYÊN HƯNG 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 26)	UYÊN HƯNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.700	3.900	3.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	UYÊN HƯNG 11 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (QUÁN ÚT KỊCH)	HẾT KHU TẬP THỂ NGÂN HÀNG	7.900	4.000	3.200
138	UYÊN HƯNG 12 (TRƯỜNG THỊ NỖ NỔI DÀI)	ĐT.746B	PHAN ĐÌNH PHÙNG	7.700	3.900	3.100
139	UYÊN HƯNG 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 59	9.800	4.900	3.900
		THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 59	UYÊN HƯNG 46 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 59)	7.700	3.900	3.100
140	UYÊN HƯNG 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.300	3.200	2.500
141	UYÊN HƯNG 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.800	2.200
142	UYÊN HƯNG 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 22 VÀ 82, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.700	2.100
143	UYÊN HƯNG 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 348, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.300	2.700	2.100
144	UYÊN HƯNG 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
145	UYÊN HƯNG 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 15)	HUỶNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32)	6.000	3.000	2.400
146	UYÊN HƯNG 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 14)	UYÊN HƯNG 19 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.000	3.000	2.400
147	UYÊN HƯNG 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
148	UYÊN HƯNG 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
149	UYÊN HƯNG 23	HUỶNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 43	5.300	2.700	2.100
150	UYÊN HƯNG 25	HUỶNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 1826, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 46	5.300	2.700	2.100
151	UYÊN HƯNG 26	TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 2189, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.300	2.700	2.100
152	UYÊN HƯNG 28	TÓ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
	UYÊN HƯNG 28	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	RANH KHU CÔNG NGHIỆP	7.700	3.900	3.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
153	UYÊN HƯNG 29	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 33)	UYÊN HƯNG 30 (THỬA ĐẤT SỐ 527, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.000	2.500	2.000
154	UYÊN HƯNG 30	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 33	5.000	2.500	2.000
155	UYÊN HƯNG 31	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 58)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 56	4.700	2.400	1.900
156	UYÊN HƯNG 32	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
157	UYÊN HƯNG 33	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
158	UYÊN HƯNG 34	HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
159	UYÊN HƯNG 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
160	UYÊN HƯNG 38	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 38)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.700	3.400	2.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
161	UYÊN HƯNG 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 4 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
162	UYÊN HƯNG 40	LÊ THỊ CÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 382, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.600	2.800	2.200
163	UYÊN HƯNG 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
164	UYÊN HƯNG 42	TỔ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
	UYÊN HƯNG 42	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	UYÊN HƯNG 44 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.000	2.500	2.000
165	UYÊN HƯNG 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.600	2.800	2.200
166	UYÊN HƯNG 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 298, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
167	UYÊN HƯNG 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
168	UYÊN HƯNG 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127 VÀ 626, TỜ BẢN ĐỒ 59 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
169	UYÊN HƯNG 47	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
170	UYÊN HƯNG 48	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
171	UYÊN HƯNG 49	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 40)	UYÊN HƯNG 50 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 39)	5.300	2.700	2.100
172	UYÊN HƯNG 50	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	6.000	3.000	2.400
	UYÊN HƯNG 50	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 874, TỜ BẢN ĐỒ 49)	5.300	2.700	2.100
173	UYÊN HƯNG 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
174	UYÊN HƯNG 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 52)	SÔNG ĐỒNG NAI	9.800	4.900	3.900

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
175	UYÊN HƯNG 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1061, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
176	UYÊN HƯNG 54 (KHÁNH BÌNH 44)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 54)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 51)	6.300	3.200	2.500
177	UYÊN HƯNG 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
178	UYÊN HƯNG 56	ĐT.746B (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100
179	UYÊN HƯNG 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
180	UYÊN HƯNG 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
181	UYÊN HƯNG 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
182	UYÊN HƯNG 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1379, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
183	UYÊN HƯNG 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 51)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.000	2.500	2.000
184	UYÊN HƯNG 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
185	UYÊN HƯNG 63 (KHÁNH BÌNH 33)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 51)	UYÊN HƯNG 38 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.000	3.000	2.400
186	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CỦ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC)	CẦU THỦ BIÊN	RANH XÃ THƯỜNG TÂN-PHƯỜNG TÂN UYÊN	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI VĂN BÌNH (THẠNH PHƯỚC 03)	ĐT.747A (NGÃ 3 CÔNG ĐÌNH TÂN LƯƠNG)	GIÁP SUỐI CÁI	6.800	3.400	2.700
2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CHỢ TÂN PHƯỚC KHÁNH			13.100	6.600	5.200
3	CAO BÁ QUÁT (TÂN PHƯỚC KHÁNH 22)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	7.700	3.900	3.100
4	ĐẶNG THUY TRÂM (TÂN PHƯỚC KHÁNH 25, TÂN PHƯỚC KHÁNH 26)	ĐT.746 (CÔNG CÔNG XI)	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.700	3.900	3.100
5	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 (ĐOẠN 1)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10);	HỒ VĂN HUỆ (TPK 09); 720 (13)	6.800	3.400	2.700
6	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 (ĐOẠN 2)	ÔNG NHĨ; 79 (12)	31 (12)	6.800	3.400	2.700
7	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	ĐH.403 (ÔNG GIỮ); 608 (9)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (ÔNG THÁI); 1115 (9)	6.800	3.400	2.700
8	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	ĐH.403 (ÔNG CHÍ); 34 (13)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (BÀ TUYẾT); 30 (13) VÀ 84 (13)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	ĐH.402 (GÒ MÃ ĐÔNG); 1195 (9)	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ÔNG ĐỘM); 368 (10)	6.800	3.400	2.700
10	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	ĐH.402 (ÔNG CU KY); 29 (14)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (BÀ BÈ); 136 (14)	7.000	3.500	2.800
11	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (TRẠM Y TÊ); 61 (27)	ÔNG TUẤN; 807 (25)	6.800	3.400	2.700
12	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 55 (CN 06)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) (CN06); 79 (5)	899 (2)	6.800	3.400	2.700
13	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 (ĐOẠN 1)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (CÔNG TY PHONG SƠN); 335 (4)	ÔNG SÁU LUÔI; 338 (4)	7.000	3.500	2.800
14	ĐĐT. THÁI HÒA 56 (ĐOẠN 2)	ÔNG THÈM; 938 (12)	439 (12)	7.000	3.500	2.800
15	ĐĐT. THÁI HÒA 83 (ĐOẠN 2)	1112 (09)	HẾT THỪA ĐẤT SỐ 183 (08) - GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800
16	ĐĐT. THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 1A)	NGÃ 3 NHÀ BA CỤ; 1051 (6)	GIÁP THỪA 488 (6)	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 2)	GIÁP THỬA 488 (6)	CẦU THANH PHƯỚC, 266 (6)	6.500	3.300	2.600
18	ĐH.404 (PHAN ĐÌNH GIÓT)	ĐT.746 (GÓC GÒN)	RANH TÂN VĨNH HIỆP - PHÚ TÂN	8.400	4.200	3.400
19	ĐH.426	ĐT.747A (TRƯỚC UBND P.THÁI HOÀ)	ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)	12.100	6.100	4.800
20	ĐT.746	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH (CẦU HỒ ĐẠI)	19.000	9.500	7.600
	ĐT.746	CẦU HỒ ĐẠI	CẦU TÂN HỘI	16.400	8.200	6.600
21	ĐT.747A	RANH TỈNH ĐÔNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	13.600	6.800	5.400
	ĐT.747A	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC)	10.900	5.500	4.400
22	ĐT.747B	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	13.900	7.000	5.600
	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ THỊ SÁU	14.000	7.000	5.600
	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	DƯ KHÁNH (THẠNH PHƯỚC 25)	ĐT.747A (CÔNG CHÙA HƯNG LONG)	ĐT.747A (CÔNG ĐÌNH DƯ KHÁNH)	7.100	3.600	2.800
24	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU THẠNH HỘI			11.200	5.600	4.500
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỘ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỘ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
28	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN	6.500	3.300	2.600
	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	HÀN MẶC TỬ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 13)	ĐT.746 (NGÃ 3 NAM VIỆT)	LÝ TỰ TRỌNG (CÂY XĂNG)	6.800	3.400	2.700
30	HỒ THIÊN NHÂN (THẠNH PHƯỚC 01)	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐƯỜNG KHU TĐC CẢNG THẠNH PHƯỚC)	THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 10 Thạnh Phước cũ	6.900	3.500	2.800
31	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39)	VÕ THỊ SÁU (CÔNG 7 MẪU)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 15	8.900	4.500	3.600
32	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39, NHÁNH)	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 15, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH)	THỬA ĐẤT SỐ 66, 168 VÀ 852, TỜ BẢN ĐỒ 8 (PHƯỜNG THÁI HÒA)	8.900	4.500	3.600
33	HỒ VĂN MÊN (TPK 39)	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402); 1036 (16)	252 (15) VÀ 23 (15)	8.900	4.500	3.600
34	HUỖNH VĂN CÙ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 33)	TÔ VĨNH DIỆN (TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH B)	VÕ THỊ SÁU (TRƯỜNG THCS TÂN PHƯỚC KHÁNH)	8.900	4.500	3.600
35	LÃNH BINH THĂNG (TÂN PHƯỚC KHÁNH 54)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	7.000	3.500	2.800
36	LƯƠNG ĐÌNH CỬA (TÂN PHƯỚC KHÁNH 28)	VÕ THỊ SÁU	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.900	4.000	3.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.746 (NGÃ 3 BỌT SÁI)	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO (HƯỚNG NGÃ TƯ BÌNH CHUẨN)	19.000	9.500	7.600
38	NGUYỄN ĐỨC THUẬN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 30)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 1 + 900)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 2 + 250)	9.400	4.700	3.800
39	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ĐOẠN 1)	ĐH. 417; 219 (04)	1377 (04)	7.900	4.000	3.200
40	TÂN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.400	3.700	3.000
41	TÂN ĐÀ (TPK 21)	ĐH.402 (ÔNG LỰC); 301 (7)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7; 84 (7)	7.400	3.700	3.000
42	TÂN PHƯỚC KHÁNH 01	YẾT KIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.800	3.400	2.700
43	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
44	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 820, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	TÂN PHƯỚC KHÁNH 05	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 948, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
46	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 28)	7.000	3.500	2.800
47	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 1318, TỜ 4)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.900	4.000	3.200
48	TÂN PHƯỚC KHÁNH 08	TRỊNH CÔNG SON (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 720, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
49	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	7.000	3.500	2.800
50	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1183, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700
51	TÂN PHƯỚC KHÁNH 12	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.800	3.400	2.700
52	TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
53	TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 442, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
54	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	THỬA ĐẤT SỐ 1373, TỜ BẢN ĐỒ 9	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
55	TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1195, TỜ BẢN ĐỒ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 551, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.800	3.400	2.700
56	TÂN PHƯỚC KHÁNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 25	7.000	3.500	2.800
57	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 905, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800
58	TÂN PHƯỚC KHÁNH 20	CAO BÁ QUÁT (THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	TÂN PHƯỚC KHÁNH 23	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 878, TỜ BẢN ĐỒ 4)	LƯƠNG ĐÌNH CỬA (THỬA ĐẤT SỐ 331, TỜ BẢN ĐỒ 4)	7.000	3.500	2.800
60	TÂN PHƯỚC KHÁNH 24	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.800	3.400	2.700
61	TÂN PHƯỚC KHÁNH 25	ĐẶNG THUY TRÂM (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 18	6.800	3.400	2.700
62	TÂN PHƯỚC KHÁNH 27	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1510, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 4	7.000	3.500	2.800
63	TÂN PHƯỚC KHÁNH 29	HUỲNH VĂN CÙ (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 9)	LƯƠNG ĐÌNH CỬA (THỬA ĐẤT SỐ 1357, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.800	3.400	2.700
64	TÂN PHƯỚC KHÁNH 31	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
65	TÂN PHƯỚC KHÁNH 32	TÂN PHƯỚC KHÁNH 7 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 10)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 10)	7.900	4.000	3.200
66	TÂN PHƯỚC KHÁNH 34	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1666, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1403, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	TÂN PHƯỚC KHÁNH 35	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.200	4.100	3.300
68	TÂN PHƯỚC KHÁNH 36	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1336, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH PHƯỜNG THÁI HÒA	7.000	3.500	2.800
69	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	7.000	3.500	2.800
70	TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 13)	7.000	3.500	2.800
71	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	RANH THUẬN AN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 12)	8.000	4.000	3.200
		ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 212 VÀ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
72	TÂN PHƯỚC KHÁNH 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 25)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	TÂN PHƯỚC KHÁNH 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 7)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	3.400	2.700
74	TÂN PHƯỚC KHÁNH 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.900	4.000	3.200
75	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	GIÁP PHƯỜNG THUẬN GIAO	GIAO BÌNH CHUÂN 15 (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 11)	10.000	5.000	4.000
		RANH PHƯỜNG AN PHÚ	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
76	TÂN PHƯỚC KHÁNH 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.800	3.400	2.700
77	TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 (THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 25)	6.800	3.400	2.700
78	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 20	7.000	3.500	2.800
79	TÂN PHƯỚC KHÁNH 48	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	TÂN PHƯỚC KHÁNH 49	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 644, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.800	3.400	2.700
81	TÂN PHƯỚC KHÁNH 50	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 717, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
82	TÂN PHƯỚC KHÁNH 51	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 359, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.800	3.400	2.700
83	TÂN PHƯỚC KHÁNH 53	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1604, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
84	TÂN VĨNH HIỆP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1277, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400
		TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2, THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.000	2.500	2.000
85	TÂN VĨNH HIỆP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.600	2.800	2.200
86	TÂN VĨNH HIỆP 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 01 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
87	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.300	2.700	2.100
88	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	2.100
89	TÂN VĨNH HIỆP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.600	2.800	2.200
90	TÂN VĨNH HIỆP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1258, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.900	3.000	2.400
91	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100
92	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
93	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
94	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1354, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 13) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
95	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1097, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5, (THỬA ĐẤT SỐ 1332, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
96	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11, THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
97	TÂN VĨNH HIỆP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 344, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 613, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.900	3.000	2.400
98	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4, THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.300	2.700	2.100
99	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 20)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
100	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 6)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.300	2.700	2.100
101	TÂN VĨNH HIỆP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1093, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.900	3.000	2.400
102	TÂN VĨNH HIỆP 07 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1399, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
103	TÂN VĨNH HIỆP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1218, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.600	2.800	2.200
104	TÂN VĨNH HIỆP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
105	TÂN VĨNH HIỆP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1245, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.900	3.000	2.400
106	TÂN VĨNH HIỆP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.600	2.800	2.200
107	TÂN VĨNH HIỆP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
108	TÂN VĨNH HIỆP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
109	TÂN VĨNH HIỆP 14	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1145, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
110	TÂN VĨNH HIỆP 15	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1025, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN VĨNH HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 649, TỜ BẢN ĐỒ 25)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN VĨNH HIỆP 16	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
112	TÂN VĨNH HIỆP 17	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.405 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
113	TÂN VĨNH HIỆP 18	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
114	TÂN VĨNH HIỆP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1249, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
115	TÂN VĨNH HIỆP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.300	2.700	2.100
116	TÂN VĨNH HIỆP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1939, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
117	TÂN VĨNH HIỆP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
118	TÂN VĨNH HIỆP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 445, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
119	TÂN VĨNH HIỆP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
120	TÂN VĨNH HIỆP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1044, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
121	TÂN VĨNH HIỆP 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200
122	TÂN VĨNH HIỆP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 885, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
123	TÂN VĨNH HIỆP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.000	2.500	2.000
124	THÁI HÒA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 2)	7.400	3.700	3.000
125	THÁI HÒA 101	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
126	THÁI HÒA 102	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
127	THÁI HÒA 103	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
128	THÁI HÒA 104	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 351 VÀ 342, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.500	3.300	2.600
129	THÁI HÒA 105	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 1206, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
130	THÁI HÒA 106	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
131	THÁI HÒA 56	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
132	THÁI HÒA 57	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
133	THÁI HÒA 58	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
134	THÁI HÒA 59	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 629, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
135	THÁI HÒA 60	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
136	THÁI HÒA 61	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
137	THÁI HÒA 62	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 801, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.400	3.700	3.000
138	THÁI HÒA 63	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
139	THÁI HÒA 64	THÁI HÒA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800
140	THÁI HÒA 65	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 552, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 559, TỜ BẢN ĐỒ 11	7.000	3.500	2.800
141	THÁI HÒA 66	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
142	THÁI HÒA 67	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
143	THÁI HÒA 68	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
144	THÁI HÒA 69	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 75 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
145	THÁI HÒA 70	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1570, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
146	THÁI HÒA 71	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1297, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
147	THÁI HÒA 72	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1105, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 1226, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
148	THÁI HÒA 73	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 72 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
149	THÁI HÒA 74	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 685, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
150	THÁI HÒA 75	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1583, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 69 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
151	THÁI HÒA 76	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
152	THÁI HÒA 77	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1191, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
153	THÁI HÒA 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.500	3.300	2.600
154	THÁI HÒA 79	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1076, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
155	THÁI HÒA 80	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.500	3.800	3.000
156	THÁI HÒA 81	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
157	THÁI HÒA 82	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
158	THÁI HÒA 83	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 8 VÀ RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
159	THÁI HÒA 84	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1358, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 83 (THỬA ĐẤT SỐ 1652, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
160	THÁI HÒA 85	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1548, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
161	THÁI HÒA 86	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 194, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 85 (THỬA ĐẤT SỐ 594, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
162	THÁI HÒA 87	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.500	3.300	2.600
163	THÁI HÒA 88	THÁI HÒA 89 (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
164	THÁI HÒA 89	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1433, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 6 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 1032, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
165	THÁI HÒA 90	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 718, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
166	THÁI HÒA 91	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 183 VÀ 181, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
167	THÁI HÒA 92	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1688, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1056, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
168	THÁI HÒA 93	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1411, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
169	THÁI HÒA 94	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.500	3.300	2.600
170	THÁI HÒA 95	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.000	3.500	2.800
171	THÁI HÒA 96	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
172	THÁI HÒA 97	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 306, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 907, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.500	3.300	2.600
173	THÁI HÒA 98	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
174	THẠNH HỘI 01	CẦU THẠNH HỘI	NGÃ TƯ NHỰT THANH (THỬA ĐẤT SỐ 39 VÀ 47, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
175	THẠNH HỘI 02	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.100	3.100	2.400
176	THẠNH HỘI 03	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.100	3.100	2.400
177	THẠNH HỘI 04	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 47 VÀ 576, TỜ BẢN ĐỒ 5)	TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000
		TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẾN ĐÒ ÁP THẠNH HIỆP (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.100	3.100	2.400
178	THẠNH HỘI 05	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 4)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.900	3.000	2.400
		THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.900	3.000	2.400
		THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.700	2.400	1.900
179	THẠNH HỘI 06	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	4.100	2.100	1.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THỪA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỪA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
180	THẠNH HỘI 07	THẠNH HỘI 05 (THỪA ĐẤT SỐ 856, TỜ BẢN ĐỒ 4)	TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH HỘI (THỪA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.400	2.200	1.800
181	THẠNH HỘI 08	THẠNH HỘI 01 (THỪA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỪA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 4	3.800	1.900	1.500
		THỪA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỪA ĐẤT SỐ 822, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
182	THẠNH HỘI 09	THẠNH HỘI 01 (THỪA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 10 (THỪA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.100	2.100	1.600
183	THẠNH HỘI 10	THẠNH HỘI 05 (THỪA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 04 (THỪA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.700	2.400	1.900
184	THẠNH HỘI 11	THẠNH HỘI 10 (THỪA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 04 (THỪA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.100	2.100	1.600
185	THẠNH HỘI 12	THẠNH HỘI 04 (THỪA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỪA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
186	THẠNH HỘI 13	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400
187	THẠNH HỘI 14	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	3.800	1.900	1.500
		THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
188	THẠNH HỘI 15	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
189	THẠNH HỘI 16	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 1)	3.800	1.900	1.500
190	THẠNH HỘI 17	THẠNH HỘI 11 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.100	2.100	1.600
191	THẠNH HỘI 22	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 09 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.800	1.900	1.500
192	THẠNH PHƯỚC 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1239, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1763, 863 VÀ 513, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
193	THẠNH PHƯỚC 04	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.800	2.900	2.300
194	THẠNH PHƯỚC 05	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 621, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
195	THẠNH PHƯỚC 06	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
196	THẠNH PHƯỚC 07	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THẠNH PHƯỚC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
197	THẠNH PHƯỚC 08	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐÔI 16)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 01	7.900	4.000	3.200
198	THẠNH PHƯỚC 09	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.500	3.300	2.600
199	THẠNH PHƯỚC 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 776, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CHÙA THANH SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.100	3.100	2.400
200	THẠNH PHƯỚC 14	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 455, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1079, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
201	THẠNH PHƯỚC 15	ĐT.747A (NGÃ 3 GÒ TRẮC)	THỬA ĐẤT SỐ 795, 501 VÀ 502, TỜ BẢN ĐỒ 05	7.900	4.000	3.200
202	THẠNH PHƯỚC 16	THẠNH PHƯỚC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1139, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 470 VÀ 423, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
203	THẠNH PHƯỚC 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1977, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
204	THẠNH PHƯỚC 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1764, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 328, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
205	THẠNH PHƯỚC 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 932, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.300	2.600
206	THẠNH PHƯỚC 24	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 12)	DƯ KHÁNH (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 12)	6.100	3.100	2.400
207	THẠNH PHƯỚC 26	HỒ THIÊN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400
208	THẠNH PHƯỚC 27	HỒ THIÊN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
209	THẠNH PHƯỚC 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
210	THẠNH PHƯỚC 29	THẠNH PHƯỚC 28 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
211	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417)	ĐT.746	CẦU XÉO	14.600	7.300	5.800
		CẦU XÉO	ĐT.747B	12.800	6.400	5.100
212	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.200	8.600	6.900
		THÁI HÒA 50	CẦU THANH HỘI (THÁI HÒA - THẠNH PHƯỚC)	13.100	6.600	5.200
213	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405)	ĐT.746	RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN VĨNH HIỆP	8.100	4.100	3.200
		SUỐI CHỢ (RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH)	ĐH.404 (RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	7.300	3.700	2.900
214	TRẦN VĂN ƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 52)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐỐI DIỆN VÁN PHÒNG KHU PHỐ KHÁNH LỘC)	TÔ VĨNH DIỆN	7.900	4.000	3.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
215	TRỊNH CÔNG SƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 10)	LÝ TỰ TRỌNG	VÕ THỊ SÁU	11.800	5.900	4.700
216	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (ĐOẠN 2)	71 (13)	ĐH.402; 1430 (9)	11.800	5.900	4.700
217	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402)	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.747B (TỈNH LỘ 11)	12.700	6.400	5.100
218	YẾT KIÊU (TÂN PHƯỚC KHÁNH 01, TÂN PHƯỚC KHÁNH 02)	ĐT.746	LÝ TỰ TRỌNG	7.000	3.500	2.800